

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**  
**Quý IV năm 2018**

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>310,289,511,280</b>	<b>478,139,042,829</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>58,218,092,413</b>	<b>40,187,653,833</b>
1. Tiền	111		7,218,092,413	12,587,653,833
2. Các khoản tương đương tiền	112		51,000,000,000	27,600,000,000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>16,650,000,000</b>	<b>24,000,000,000</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		16,650,000,000	24,000,000,000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>67,612,294,080</b>	<b>78,077,883,293</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	25,119,832,122	7,053,748,077
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	14,327,255,816	42,530,113,709
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	29,776,206,142	29,440,584,007
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.06	(1,611,000,000)	(946,562,500)
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	V.07	<b>167,557,502,963</b>	<b>332,985,642,340</b>
1. Hàng tồn kho	141		167,557,502,963	332,985,642,340
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>251,621,824</b>	<b>2,887,863,363</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.08	205,442,898	205,442,898
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		46,178,926	857,022,462
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.15	-	1,825,398,003
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>128,448,555,088</b>	<b>110,125,639,780</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	-
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>11,947,446,607</b>	<b>8,624,531,299</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.09	11,947,446,607	8,624,531,299
- Nguyên giá	222		22,655,756,874	17,555,001,531
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(10,708,310,267)	(8,930,470,232)
2. Tài sản cố định vô hình	227		-	-
- Nguyên giá	228		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	229		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	V.10	<b>19,854,126,231</b>	<b>19,854,126,231</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		19,854,126,231	19,854,126,231
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.11	<b>96,646,982,250</b>	<b>81,646,982,250</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		86,695,229,650	71,695,229,650
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		3,181,752,600	3,181,752,600
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6,770,000,000	6,770,000,000
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>438,738,066,368</b>	<b>588,264,682,609</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018  
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2018	01/01/2018
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>118.575.631.487</b>	<b>318.306.559.159</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>118.575.631.487</b>	<b>290.484.655.594</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	24.538.366.826	17.613.845.910
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	1.960.468.038	2.526.051.807
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14	7.525.820.154	21.471.414
4. Phải trả người lao động	314		506.818.571	1.109.949.292
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	76.522.717	184.922.717
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		46.264.630.220	224.314.453.426
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	37.672.110.786	16.295.991.853
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	-	28.022.275.000
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		30.894.175	395.694.175
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>-</b>	<b>27.821.903.565</b>
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18	-	27.821.903.565
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>320.162.434.881</b>	<b>269.958.123.450</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.19</b>	<b>320.162.434.881</b>	<b>269.958.123.450</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		22.123.458.400	22.123.458.400
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		30.592.329.034	30.592.329.034
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		67.446.647.447	17.242.336.016
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		17.670.549.826	16.750.708.788
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		49.776.097.621	491.627.228
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>438.738.066.368</b>	<b>588.264.682.609</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

Lương Thị Ánh Phương

Kế toán trưởng

Nông Thị Thu Trang



Tổng Giám đốc

Phạm Hùng

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: VND

Mã số	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý IV	
			Từ 01.10.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.10.2017 đến 31.12.2017	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	VII.1	254.194.753.082	458.181.818	392.171.833.798	8.902.638.180
02	Các khoản giảm trừ		-	-	-	-
10	Doanh thu thuần về bán hàng, cung cấp dịch vụ	VII.2	254.194.753.082	458.181.818	392.171.833.798	8.902.638.180
11	Giá vốn hàng bán	VII.3	196.604.899.379		313.805.099.621	7.118.802.681
20	Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		57.589.853.703	458.181.818	78.366.734.177	1.783.835.499
21	Doanh thu hoạt động tài chính	VII.4	98.367.214	1.027.913.415	827.768.087	2.472.468.263
22	Chi phí hoạt động tài chính					206.376.215
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>					206.376.215
24	Chi phí bán hàng					
25	Chi phí quản lý doanh nghiệp	VII.5	5.148.395.360	1.268.748.041	15.219.938.044	3.488.416.086
30	Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		52.539.825.557	217.347.192	63.974.564.220	561.511.461
31	Thu nhập khác	VII.6	58.951.000	239.013.116	58.951.000	239.013.116
32	Chi phí khác	VII.7	50.736.283	26.030.073	60.099.861	86.170.077
40	Lợi nhuận khác		8.214.717	212.983.043	(1.148.861)	152.843.039
50	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		52.548.040.274	430.330.235	63.973.415.359	714.354.500
51	Chi phí thuế thu nhập hiện hành	VII.8	10.765.271.269	86.066.047	14.197.317.738	331.520.592
52	Chi phí thuế thu nhập hoãn lại					
60	Lợi nhuận sau thuế TNDN		41.782.769.005	344.264.188	49.776.097.621	382.833.908

Lập biểu



Lương Thị Ánh Phương

Kế toán trưởng



Nông Thị Thu Trang

Hà Nội ngày 18 tháng 01 năm 2019




Phạm Hùng

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
(Theo phương pháp trực tiếp)  
Quý IV năm 2018

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ 01.01.2018 đến 31.12.2018	Từ 01.01.2017 đến 31.12.2017
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	220.486.803.178	254.795.126.017
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(119.242.547.476)	(195.794.972.000)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(9.200.814.647)	(6.280.546.546)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(206.376.215)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05	(4.898.812.860)	(2.559.799.900)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	6.558.547.716	6.269.844.948
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(6.741.989.753)	(11.420.295.085)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>86.961.186.158</b>	<b>44.802.981.219</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-
2. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	10.000.000.000	
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(15.000.000.000)	(63.467.500.000)
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	827.768.087	2.372.543.819
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>(4.172.231.913)</b>	<b>(61.094.956.181)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ đi vay	33		108.699.583.565
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(64.758.515.665)	(85.382.160.800)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(64.758.515.665)</b>	<b>23.317.422.765</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>	<b>18.030.438.580</b>	<b>7.025.447.803</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	40.187.653.833	5.562.206.030
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	<b>58.218.092.413</b>	<b>12.587.653.833</b>

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Lương Thị Ánh Phương

Nông Thị Thu Trang



Phạm Hùng

**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP****Quý IV năm 2018****I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP****1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 257/QĐ-BXD ngày 21/02/2006 và Quyết định số 747/QĐ-BXD ngày 09/05/2006 (sửa đổi Quyết định 257/QĐ-BXD) của Bộ trưởng Bộ xây dựng và giấy đăng ký doanh nghiệp số 0100107042 ngày 17/04/2006 (thay đổi là thứ 9 ngày 24/02/2017) do Sở kế hoạch và Đầu tư TP. Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là: 200.000.000.000 đồng (*Hai trăm tỷ đồng chẵn*).

Trụ sở chính của Công ty tại số 164 Lò Đúc, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội.

**2. Lĩnh vực kinh doanh**

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là xây dựng.

**3. Ngành nghề kinh doanh**

- Thiết kế kết cấu công trình dân dụng, công nghiệp; Thiết kế kiến trúc tổng mặt bằng nội, ngoại thất; đối với công trình dân dụng công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch chung; quy hoạch tổng thể, chi tiết đối với khu đô thị, khu dân cư; Thiết kế san nền hệ thống thoát nước, đường nội bộ vào khu đô thị, khu dân cư, khu công nghiệp;
- Thiết kế quy hoạch điện đô thị, nông nghiệp, xí nghiệp; Thiết kế cấp điện, chống sét đối với công trình xây dựng, dân dụng công nghiệp; Giám sát thi công xây dựng công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp; Khảo sát địa chất công trình xây dựng;
- Tư vấn thẩm tra, thẩm định, quy hoạch dự án đầu tư, kỹ thuật, bản vẽ thi công và tổng dự toán các công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, kỹ thuật hạ tầng đô thị và nội, ngoại thất; Kiểm định chất lượng công trình, thí nghiệm xây dựng;
- Thi công xây dựng công trình dân dụng, công nghiệp, giao thông, thủy lợi, hạ tầng kỹ thuật, công trình ngầm, công trình và hệ thống điện, viễn thông và các công trình kỹ thuật khác, hoàn thiện công trình xây dựng;
- Khoan phá bê tông, phá dỡ công trình xây dựng, di chuyển nhà cửa; Tư vấn đầu tư (không bao gồm du lịch);
- Đầu tư kinh doanh dịch vụ khách sạn, nhà hàng. Kinh doanh ăn uống. Kinh doanh lữ hành và các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh vũ trường, quán bar, phòng hát karaoke);
- Đầu tư kinh doanh bất động sản với quyền sở hữu hoặc đi thuê. Môi giới, đấu giá bất động sản (không bao gồm dịch vụ tư vấn giá đất);

- Kinh doanh thiết bị dân dụng, công nghiệp, y tế, nguyên liệu, than, chất đốt; Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm gốm sứ, vật liệu xây dựng, sắt thép;
- Kinh doanh vận tải đường sắt, đường bộ, đường thủy, và các hoạt động hỗ trợ cho vận tải; Cho thuê phương tiện vận tải, cho thuê thiết bị xây dựng hoặc thiết bị phá dỡ có kèm người điều khiển;
- Sửa chữa lắp đặt, bảo trì, bảo dưỡng, cung cấp phụ tùng thay thế máy móc, thiết bị phục vụ ngành công, nông nghiệp, giao thông, vận tải, khai thác mỏ, cơ khí, thủy lợi, thủy điện, tự động hóa;
- Khai thác và chế biến khoáng sản, nông, lâm sản, thực phẩm, đồ gỗ dân dụng và công nghiệp, khai thác quặng kim loại đen phục vụ luyện gang thép, khai thác đá, cát, sỏi, đất sét và cao lanh (trừ loại khoáng sản Nhà nước cấm);
- Kinh doanh nhập khẩu các loại hàng hóa, thiết bị vật tư, vật liệu xây dựng, y tế, văn hóa, thể dục thể thao, nông, lâm sản, thực phẩm, rượu bia, nước giải khát có cồn và có ga;
- Sàn giao dịch bất động sản; Định giá bất động sản; Tư vấn bất động sản; Quảng cáo bất động sản; Quản lý bất động sản;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính: các dịch vụ ủy thác, giám sát trên cơ sở phí và hợp đồng.

#### **4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Hoạt động sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng.

#### **5. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp**

Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính. Hoạt động của Công ty diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm.

## **II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

### **1. Kỳ kế toán năm**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là “đ”; ký hiệu quốc tế là “VND”).

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và thông tư số 53/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi, bổ sung thông tư 200/2014/TT-BTC của Bộ Tài chính Hướng dẫn Chế độ kế toán Doanh nghiệp.

**2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực và Chế độ kế toán**

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán**

Công ty có nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ thực hiện ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính theo một đơn vị tiền tệ thống nhất là Đồng Việt Nam. Việc quy đổi đồng ngoại tệ ra Đồng Việt Nam căn cứ vào:

- Tỷ giá giao dịch thực tế;
- Tỷ giá ghi sổ kế toán.

**2. Nguyên tắc xác định lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) dùng để chiết khấu dòng tiền**

Lãi suất thực tế (lãi suất hiệu lực) được xác định như sau:

- Là lãi suất ngân hàng thương mại cho vay đang áp dụng phổ biến trên thị trường tại thời điểm giao dịch;
- Trường hợp không xác định được lãi suất ngân hàng thương mại cho vay nêu trên thì lãi suất thực tế là lãi suất Công ty có thể đi vay dưới hình thức phát hành công cụ nợ không có quyền chuyển đổi thành cổ phiếu (như phát hành trái phiếu thường không có quyền chuyển đổi hoặc vay bằng khế ước thông thường) trong điều kiện sản xuất, kinh doanh đang diễn ra bình thường.

**3. Nguyên tắc ghi nhận tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản tiền do doanh nghiệp khác và cá nhân ký cược, ký quỹ tại Công ty được quản lý và hạch toán như tiền của Công ty.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, ngoại tệ được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo nguyên tắc: Bên Nợ các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế; Bên Có các tài khoản tiền áp dụng tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền.

Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật, số dư ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế, là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

**4. Nguyên tắc kế toán các khoản đầu tư tài chính*****a. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản đầu tư.



**b. Các khoản cho vay**

Các khoản cho vay theo kế ước giữa các bên nhưng không được giao dịch mua, bán trên thị trường như chứng khoán. Tùy theo từng hợp đồng, các khoản cho vay theo kế ước có thể được thu hồi một lần tại thời điểm đáo hạn hoặc thu hồi dần từng kỳ.

Đối với các khoản cho vay, nếu chưa được lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật, kế toán tiến hành đánh giá khả năng thu hồi. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản cho vay có thể không thu hồi được, kế toán tiến hành ghi nhận số tổn thất vào chi phí tài chính trong kỳ. Trường hợp số tổn thất không thể xác định được một cách đáng tin cậy, kế toán tiến hành thuyết minh trên Báo cáo tài chính về khả năng thu hồi của khoản cho vay.

**5. Nguyên tắc kế toán phải thu**

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán, như: Phải thu về bán hàng, cung cấp dịch vụ, thanh lý, nhượng bán tài sản (TSCĐ, các khoản đầu tư tài chính) giữa Công ty và người mua (là đơn vị độc lập với người bán, gồm cả các khoản phải thu giữa công ty mẹ và công ty con, liên doanh, liên kết). Khoản phải thu này gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu của bên giao ủy thác thông qua bên nhận ủy thác;

b. Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán, như:

- Các khoản phải thu tạo ra doanh thu hoạt động tài chính, như: khoản phải thu về lãi cho vay, tiền gửi, cổ tức và lợi nhuận được chia;
- Các khoản chi hộ bên thứ ba được quyền nhận lại; Các khoản bên nhận ủy thác xuất khẩu phải thu hộ cho bên giao ủy thác;
- Các khoản phải thu không mang tính thương mại như cho mượn tài sản, phải thu về tiền phạt, bồi thường, tài sản thiếu chờ xử lý...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các chỉ tiêu phải thu của Bảng cân đối kế toán có thể bao gồm cả các khoản được phản ánh ở các tài khoản khác ngoài các tài khoản phải thu, như: Khoản cho vay được phản ánh ở TK 1283; Khoản ký quỹ, ký cược phản ánh ở TK 244, khoản tạm ứng ở TK 141...

Các khoản phải thu có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải thu có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải thu).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ theo quy định vào tuổi nợ của các khoản nợ quá hạn và dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Việc xác định các khoản cần lập dự phòng phải thu khó đòi được căn cứ vào các khoản mục được phân loại là phải thu ngắn hạn, dài hạn của Bảng cân đối kế toán. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

**a. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho của Công ty là những tài sản được mua vào để sản xuất hoặc để bán trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường. Đối với sản phẩm dở dang, nếu thời gian sản xuất, luân chuyển vượt quá một chu kỳ

kinh doanh thông thường thì không trình bày là hàng tồn kho trên Bảng cân đối kế toán mà trình bày là tài sản dài hạn.

Các loại sản phẩm, hàng hóa, vật tư, tài sản nhận giữ hộ, nhận ký gửi, nhận ủy thác xuất nhập khẩu, nhận gia công... không thuộc quyền sở hữu và kiểm soát của Công ty thì không phản ánh là hàng tồn kho.

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

***b. Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho***

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất.

***c. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

***d. Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho***

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

**7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao TSCĐ của Công ty được ước tính phù hợp và thực hiện theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	08 - 20 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 08 năm
- Phương tiện vận tải	05 - 08 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 05 năm

**8. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**9. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả**

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

a. Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán (là đơn vị độc lập với người mua, gồm cả các khoản phải trả giữa công ty mẹ và công ty con, công ty liên doanh, liên kết). Khoản phải trả này gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác (trong giao dịch nhập khẩu ủy thác);

b. Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ:

- Các khoản phải trả liên quan đến chi phí tài chính, như: khoản phải trả về lãi vay, cổ tức và lợi nhuận phải trả, chi phí hoạt động đầu tư tài chính phải trả;
- Các khoản phải trả do bên thứ ba chi hộ; Các khoản tiền bên nhận ủy thác nhận của các bên liên quan để thanh toán theo chỉ định trong giao dịch ủy thác xuất nhập khẩu;
- Các khoản phải trả không mang tính thương mại như phải trả do mượn tài sản, phải trả về tiền phạt, bồi thường, tài sản thừa chờ xử lý, phải trả về các khoản BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ...

Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ kỳ hạn còn lại của các khoản phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Khi có các bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất có khả năng chắc chắn xảy ra, kế toán ghi nhận ngay một khoản phải trả theo nguyên tắc thận trọng.

Các khoản phải trả có gốc ngoại tệ được đánh giá lại cuối kỳ khi lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá công bố của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (do Công ty tự lựa chọn khi giao dịch với đối tượng phải trả).

**10. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay**

Các khoản vay có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, kế toán trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn... được hạch toán vào chi phí tài chính. Trường hợp các chi phí này phát sinh từ khoản vay riêng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì được vốn hóa.

Khi lập Báo cáo tài chính, số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc thanh toán và đánh giá lại cuối kỳ khoản vay bằng ngoại tệ được hạch toán vào doanh thu hoặc chi phí hoạt động tài chính.

**11. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng TSCĐ, BĐSĐT, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng;

**12. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ.

Các khoản chi phí phải trả phải sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế sẽ được hoàn nhập.

**13. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu*****a. Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu***

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

***b. Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối***

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

**14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu*****a. Doanh thu bán hàng***

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

***b. Doanh thu cung cấp dịch vụ***

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

**c. Doanh thu hoạt động tài chính**

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**d. Thu nhập khác**

Phản ánh các khoản thu nhập khác ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp, bao gồm:

- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Các khoản thuế phải nộp khi bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ nhưng sau đó được giảm, được hoàn (thuế xuất khẩu được hoàn, thuế GTGT, TTĐB, BVMT phải nộp nhưng sau đó được giảm);
- Thu tiền bồi thường của bên thứ ba để bù đắp cho tài sản bị tổn thất (ví dụ thu tiền bảo hiểm được bồi thường, tiền đền bù di dời cơ sở kinh doanh và các khoản có tính chất tương tự);
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

**15. Nguyên tắc kế toán các khoản giảm trừ doanh thu**

Các khoản được điều chỉnh giảm trừ vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ, gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại thì Công ty ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính, kế toán coi đây là một sự kiện cần điều chỉnh phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán và ghi giảm doanh thu, trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước).
- Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ phải giảm giá, phải chiết khấu thương mại, bị trả lại sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì doanh nghiệp ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

**16. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ.

Khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính vào giá vốn hàng bán trên cơ sở số lượng hàng tồn kho và phần chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc hàng tồn kho.

Đối với phần giá trị hàng tồn kho hao hụt, mất mát, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có).

Đối với chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

Các khoản thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế bảo vệ môi trường đã tính vào giá trị hàng mua, nếu khi xuất bán hàng hóa mà các khoản thuế đó được hoàn lại thì được ghi giảm giá vốn hàng bán.

Các khoản chi phí giá vốn hàng bán không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **17. Nguyên tắc kế toán chi phí tài chính**

Phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, liên kết, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán; Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản chi phí tài chính không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **18. Nguyên tắc kế toán chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí bán hàng bao gồm: Các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá, chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,...

Các khoản chi phí ghi nhận là chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

Các khoản chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp không được coi là chi phí tính thuế TNDN theo quy định của Luật thuế nhưng có đầy đủ hóa đơn chứng từ và đã hạch toán đúng theo Chế độ kế toán Công ty không ghi giảm chi phí kế toán mà chỉ điều chỉnh trong quyết toán thuế TNDN để làm tăng số thuế TNDN phải nộp.

### **19. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành. Hiện tại, Công ty đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20%.

### **20. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác**

#### **a. Công cụ tài chính**

*Ghi nhận ban đầu*

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

*Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **b. Các bên liên quan**

Các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết là các bên liên quan. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm Ban Tổng Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

	Đơn vị tính: đồng	
	31/12/2018	01/01/2018
<b>1 . Tiền</b>		
Tiền mặt tại quỹ	308,423,335	65,708,433
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6,909,669,078	12,521,945,400
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn < 3 tháng) (*)	51,000,000,000	27,600,000,000
<b>Cộng</b>	<b>58,218,092,413</b>	<b>40,187,653,833</b>

Trong đó: (\*) là các khoản tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam

	Cuối năm		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
<b>2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>				
- Các khoản đầu tư khác	16,650,000,000	16,650,000,000	24,000,000,000	24,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>16,650,000,000</b>	<b>16,650,000,000</b>	<b>24,000,000,000</b>	<b>24,000,000,000</b>

	43465	01/01/2018
<b>3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>		
Phải thu khách hàng	25,119,832,122	7,053,748,077
- Nhà biểu diễn Đa Năng	2,539,424,000	2,539,424,000
- Ban tổ chức Trung Ương	1,130,471,101	1,130,471,101
- Thu tiền Dự án Vĩnh Tuy	18,636,879,204	
- Thu tiền bán nhà B4	959,764,884	1,280,358,043
- Các khách hàng khác	1,853,292,933	2,103,494,933
<b>Cộng</b>	<b>25,119,832,122</b>	<b>7,053,748,077</b>

	31/12/2018	01/01/2018
<b>4 . Trả trước người bán ngắn hạn</b>		
Trả trước cho người bán	14,327,255,816	42,530,113,709
- Công ty CPXD Hạ tầng kỹ thuật Sông Hồng	1,000,000,000	1,000,000,000
- Công ty bảo việt Hà nội		542,045,000
- Công ty CP ĐT và tư vấn Incomex	500,000,000	500,000,000
- Công ty Cổ phần Grande		7,508,678,800
- Công ty CP Đầu tư Cửa Việt		4,995,738,000
- Công ty CP Kỹ thuật điện tử và viễn thông Hà Nội	485,121,390	4,312,823,842
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Ngọc Bình		3,638,015,233
- Công ty CP DV Đầu tư và công nghệ ALC	5,773,591,234	4,122,519,600
- Trả trước cho người bán khác	6,568,543,192	15,910,293,234
<b>Cộng</b>	<b>14,327,255,816</b>	<b>42,530,113,709</b>



5 . Phải thu ngắn hạn khác	31/12/2018		01/01/2018			
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng		
Phải thu khác	7,318,559,283	-	7,819,083,185	-		
Tạm ứng	7,729,807,702	-	10,577,194,151	-		
Dư nợ phải trả, phải nộp khác	14,727,839,157	-	11,044,306,671	-		
<b>Cộng</b>	<b>29,776,206,142</b>	<b>-</b>	<b>29,440,584,007</b>	<b>-</b>		
6 . Nợ xấu	31/12/2018		01/01/2018			
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi		
- Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán hoặc quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1,611,000,000	-	946,562,500	-		
+ Công ty CPTB tư vấn đầu tư Thăng Long		-	135,562,500	-		
+ Công ty CPXD Công trình 1	135,000,000	-	135,000,000	-		
+ Công ty CPDV Kỹ thuật Incomex	300,000,000	-	300,000,000	-		
+ Công ty CPXD hạ tầng kỹ thuật Sông Hồng	1,176,000,000	-	176,000,000	-		
+ Thanh lý xe ô tô		-	200,000,000	-		
<b>Cộng</b>	<b>1,611,000,000</b>	<b>-</b>	<b>946,562,500</b>	<b>-</b>		
7 . Hàng tồn kho	31/12/2018		01/01/2018			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	167,557,502,963	-	332,985,642,340	-		
<b>Cộng</b>	<b>167,557,502,963</b>	<b>-</b>	<b>332,985,642,340</b>	<b>-</b>		
Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2018: 0 đồng;						
Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm 31/12/2018: 0 đồng;						
8 . Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2018		01/01/2018			
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ		205,442,898		205,442,898		
<b>Cộng</b>		<b>205,442,898</b>		<b>205,442,898</b>		
9 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình	Khoản mục	Nhà cửa	Máy móc	Phương tiện	Thiết bị	Cộng
		vật kiến trúc	thiết bị	vận tải	DCQL	
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>						
Số dư đầu năm		8,670,828,831		7,499,415,279	1,384,757,421	<b>17,555,001,531</b>
Số tăng trong năm		5,100,755,343	-	-	-	<b>5,100,755,343</b>
- Tăng khác		5,100,755,343	-	-	-	<b>5,100,755,343</b>
Số giảm trong năm		-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>13,771,584,174</b>	<b>-</b>	<b>7,499,415,279</b>	<b>1,384,757,421</b>	<b>22,655,756,874</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm		3,274,412,194		4,309,458,610	1,346,599,428	<b>8,930,470,232</b>
Số tăng trong năm		405,357,484	-	1,372,482,551	-	<b>1,777,840,035</b>
Khấu hao trong năm		405,357,484	-	1,372,482,551	-	<b>1,777,840,035</b>
Số giảm trong năm		-	-	-	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>		<b>3,679,769,678</b>	<b>-</b>	<b>5,681,941,161</b>	<b>1,346,599,428</b>	<b>10,708,310,267</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm		5,396,416,637	-	3,189,956,669	38,157,993	<b>8,624,531,299</b>
Tại ngày cuối năm		10,091,814,496	-	1,817,474,118	38,157,993	<b>11,947,446,607</b>

<b>10 . Tài sản dở dang dài hạn</b>	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	19,854,126,231	19,854,126,231
- Công trình: Dự án Hà Đông	39,831,769	39,831,769
- Công trình: Dự án Kim Liên giai đoạn II	204,713,273	204,713,273
- Công trình: Dự án Đông Anh	17,834,760	17,834,760
- Công trình: Dự án chợ Xuân La	19,571,764,611	19,571,764,611
- Công trình: Dự án Giải Phóng	19,981,818	19,981,818
	<b>19,854,126,231</b>	<b>19,854,126,231</b>

<b>11 . Đầu tư tài chính dài hạn</b>	31/12/2018			01/01/2018		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>- Đầu tư vào Công ty con</b>	<b>86,695,229,650</b>	-	<b>86,695,229,650</b>	<b>71,695,229,650</b>	-	<b>71,695,229,650</b>
Công ty TNHH Phát triển dịch vụ và Thương mại Sông Hồng (*)	972,729,650	-	972,729,650	972,729,650	-	972,729,650
Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Sao Mai (**)	85,722,500,000	-	85,722,500,000	70,722,500,000	-	70,722,500,000
<b>- Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết (***)</b>	<b>3,181,752,600</b>	-	<b>3,181,752,600</b>	<b>3,181,752,600</b>	-	<b>3,181,752,600</b>
Công ty Cổ phần Đầu tư IT Việt Nam	3,181,752,600	-	3,181,752,600	3,181,752,600	-	3,181,752,600
<b>- Đầu tư vào đơn vị khác</b>	<b>6,770,000,000</b>	-	<b>6,770,000,000</b>	<b>6,770,000,000</b>	-	<b>6,770,000,000</b>
Công ty cổ phần điện lực dầu khí Bắc Cạn	2,870,000,000	-	2,870,000,000	2,870,000,000	-	2,870,000,000
Công ty Cổ phần tư vấn Incomex	900,000,000	-	900,000,000	900,000,000	-	900,000,000
Công ty Cổ phần đầu tư và Thương mại Dầu khí Sông Hồng	3,000,000,000	-	3,000,000,000	3,000,000,000	-	3,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>96,646,982,250</b>	-	<b>96,646,982,250</b>	<b>81,646,982,250</b>	-	<b>81,646,982,250</b>

(\*) Vốn điều lệ của công ty là 10 tỷ, Công ty Cổ phần xây dựng Sông Hồng sở hữu 100% vốn.

(\*\*) Vốn điều lệ của công ty là 51,250 tỷ, Công ty Cổ phần xây dựng Sông Hồng sở hữu 79% vốn.

(\*\*\*) Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng tham gia góp vốn thành lập Công ty liên kết theo giá gốc và đều tham gia vào quá trình sản xuất kinh doanh của các Công ty liên kết này. Tại thời điểm này, các Công ty liên kết vẫn đang trong quá trình đầu tư.

<b>12 . Phải trả người bán ngắn hạn</b>	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá gốc	Số có khả năng trả nợ
Phải trả người bán ngắn hạn	24,538,366,826	24,538,366,826	17,613,845,910	17,613,845,910
- Công ty CP Xây lắp Incomex - Nhà biểu diễn đa năng phần thân	2,533,841,763	2,533,841,763	2,533,841,763	2,533,841,763
- Tổng công ty CPĐT phát triển Hạ tầng đô thị UDIC ( Nhà chính+ xây trát )	6,401,573,188	6,401,573,188	9,443,451,282	9,443,451,282
- Hạ tầng Nam Trung Yên	2,604,991,218	2,604,991,218	2,604,991,218	2,604,991,218
- Công ty CPĐT XL dầu khí Sài Gòn	1,174,702,615	1,174,702,615	1,174,702,615	1,174,702,615
- Công ty CP Đầu tư và Xây dựng Ngọc Bình	2,087,363,000	2,087,363,000	-	0
- Phải trả người bán ngắn hạn khác	9,735,895,042	9,735,895,042	1,856,859,032	1,856,859,032
<b>Cộng</b>	<b>24,538,366,826</b>	<b>24,538,366,826</b>	<b>17,613,845,910</b>	<b>17,613,845,910</b>

<b>13 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	31/12/2018	01/01/2018
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1,960,468,038	2,526,051,807
- Công ty TNHH Tư vấn XD Pcons Việt Nam		216,000,000
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác	1,960,468,038	2,310,051,807
<b>Cộng</b>	<b>1,960,468,038</b>	<b>2,526,051,807</b>

**14 . Thuế và các khoản phải thu, phải nộp nhà nước**

	01/01/2018		Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	31/12/2018	
	Phải thu	Phải nộp			Phải thu	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	857,022,462		19,380,912,831	18,570,069,295	46,178,926	
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,825,398,003		14,197,317,738	4,898,812,860		7,473,106,875
Thuế thu nhập cá nhân		19,460,566	457,177,165	425,935,300		50,702,431
Các loại thuế khác		2,010,848				2,010,848
<b>Cộng</b>	<b>2,682,420,465</b>	<b>21,471,414</b>	<b>34,035,407,734</b>	<b>23,894,817,455</b>	<b>46,178,926</b>	<b>7,525,820,154</b>

**15 . Chi phí phải trả ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Chi phí phải trả khác	76,522,717	184,922,717
<b>Cộng</b>	<b>76,522,717</b>	<b>184,922,717</b>

**16 . Phải trả ngắn hạn khác**

	31/12/2018	01/01/2018
- Kinh phí công đoàn	73,474,514	12,060,568
- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	2,702,262	3,596,262
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	37,547,619,712	16,117,281,610
<i>Chia cổ tức năm 2014</i>	<i>37,059,625</i>	<i>37,059,625</i>
<i>Phải trả phải nộp khác</i>	<i>37,510,560,087</i>	<i>16,080,221,985</i>
- Phải thu khác dự Có	48,314,298	163,053,413
<b>Cộng</b>	<b>37,672,110,786</b>	<b>16,295,991,853</b>

**17 . Vay và nợ thuê tài chính**

	31/12/2018	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2018
<b>18.1 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn</b>	-	-	<b>28,022,275,000</b>	<b>28,022,275,000</b>
a, Vay ngắn hạn	-	-	28,022,275,000	28,022,275,000
<i>Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC (1)</i>	-	-	<i>28,022,275,000</i>	<i>28,022,275,000</i>
<b>18.2 Vay và nợ thuê tài chính dài hạn</b>	-	<b>8,914,337,100</b>	<b>36,736,240,665</b>	<b>27,821,903,565</b>
a, Vay dài hạn	-	8,914,337,100	36,736,240,665	27,821,903,565
<i>Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Hà Nội (2)</i>	-	<i>8,914,337,100</i>	<i>36,736,240,665</i>	<i>27,821,903,565</i>
<b>18.3 Số có khả năng trả nợ</b>	-	-	-	<b>55,844,178,565</b>
a, Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	-	-	-	28,022,275,000
b, Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	27,821,903,565

**Thông tin chi tiết liên quan tới các khoản vay và nợ thuê tài chính:**

(1) Khoản nhận nợ Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC căn cứ theo hợp đồng 30/2016/HDKT giữa Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng và Công ty ĐIPT Hạ tầng đô thị UDIC, Thời hạn vay 9 tháng. Lãi suất bằng lãi suất Công ty Đầu tư Phát triển Hạ tầng Đô thị UDIC đi vay ngân hàng cho công trình vào ngày cuối cùng hàng tháng.

(2) Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội. Số tiền vay: 110 tỷ, mục đích vay: thanh toán các chi phí thực hiện dự án Tổ hợp trung tâm thương mại, văn phòng và căn hộ ở cầu Vĩnh Tuy (giai đoạn 1). Thời hạn vay: 18 tháng kể từ lần giải ngân đầu tiên. Thời gian ân hạn gốc khoản vay: 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất: bằng lãi tiết kiệm cá nhân kỳ hạn 12 tháng lãi trả sau BIDV tại từng điện nhận nợ vay hoặc thời điểm gần nhất với thời điểm nhận nợ vay + 4%/năm

**18 . Vốn chủ sở hữu**

**18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (Chi tiết tại phụ lục số 01)**

<b>18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>	31/12/2018	01/01/2018
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	200,000,000,000	200,000,000,000
<b>Cộng</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>200,000,000,000</b>

**18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận**

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	200,000,000,000	200,000,000,000
+ <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	-	-
+ <i>Vốn góp giảm trong năm</i>	-	-
+ Vốn góp cuối năm	200,000,000,000	200,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-

**18.4 Cổ phiếu**

	Năm nay	Năm trước
- Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	20,000,000	20,000,000
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	20,000,000	20,000,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	20,000,000	20,000,000
+ <i>Cổ ưu đãi</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
- Số lượng cổ phiếu đã được phát hành	20,000,000	20,000,000
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	20,000,000	20,000,000
+ <i>Cổ ưu đãi</i>	-	-

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH**

Đơn vị tính: Đồng

	Quý IV năm 2018	Quý IV năm 2017
<b>1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý IV năm 2018</b>	<b>Quý IV năm 2017</b>
- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	254,194,753,082	458,181,818
<b>Cộng</b>	<b>254,194,753,082</b>	<b>458,181,818</b>
<b>2 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	<b>Quý IV năm 2018</b>	<b>Quý IV năm 2017</b>
- Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	254,194,753,082	458,181,818
<b>Cộng</b>	<b>254,194,753,082</b>	<b>458,181,818</b>
<b>3 . Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý IV năm 2018</b>	<b>Quý IV năm 2017</b>
- Giá vốn hàng bán	196,604,899,379	0
<b>Cộng</b>	<b>196,604,899,379</b>	<b>0</b>
<b>4 . Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý IV năm 2018</b>	<b>Quý IV năm 2017</b>
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	98,367,214	1,027,913,415
<b>Cộng</b>	<b>98,367,214</b>	<b>1,027,913,415</b>

5 . Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính tổng hợp soát xét 6th đầu năm 2018 của Công ty Cổ phần Xây dựng Sông Hồng đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam (AVA).


6 . Thông tin về hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

Người lập biểu

  
Lương Thị Ánh Phượng

Kế toán trưởng

  
Nông Thị Thu Trang

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Hùng

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG SÔNG HỒNG**

Số 164 Lò Đúc, Hai Bà Trưng, Hà Nội

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2018

**Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: đồng

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Tổng cộng
<b>Số dư tại 01/01/2017</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>22,123,458,400</b>	<b>29,773,622,760</b>	<b>18,499,219,244</b>	<b>270,396,300,404</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	818,706,274	382,833,908	1,201,540,182
Lãi trong năm		-	-	382,833,908	382,833,908
Trích quỹ	-	-	818,706,274	-	818,706,274
Giảm vốn trong năm	-	-	-	1,748,510,456	1,748,510,456
Trích quỹ đầu tư phát triển	-			818,706,274	818,706,274
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-			545,804,182	545,804,182
Giảm khác	-			384,000,000	384,000,000
<b>Số dư tại 31/12/2017</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>22,123,458,400</b>	<b>30,592,329,034</b>	<b>17,133,542,696</b>	<b>269,849,330,130</b>
<b>Số dư tại 01/01/2018</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>22,123,458,400</b>	<b>30,592,329,034</b>	<b>17,242,336,016</b>	<b>269,958,123,450</b>
Tăng vốn trong năm	-	-	0	52,127,397,704	52,127,397,704
Lãi trong năm	-	-	-	49,776,097,621	49,776,097,621
Tăng khác	-	-	-	2,351,300,083	2,351,300,083
Trích các quỹ	-	-		-	-
Giảm vốn trong năm	-	-	-	1,923,086,273	1,923,086,273
Trích quỹ đầu tư phát triển					-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi					-
Giảm khác	-	-		1,923,086,273	1,923,086,273
<b>Số dư tại 31/12/2018</b>	<b>200,000,000,000</b>	<b>22,123,458,400</b>	<b>30,592,329,034</b>	<b>67,446,647,447</b>	<b>320,162,434,881</b>